TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **101**/2023/DS-ST
Ngày: 31/7/2023
V/v T/C Hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tăng Thị Bạch Vân
2. Bà Hồ Thị Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 31/7/2023, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 151/2023/TLST-DS, ngày 19/5/2023 về việc "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2023/QĐXXST-DS ngày 20/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2023/QĐST-DS ngày 07/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Bích T** (H), sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Trịnh Lệ T1**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số A N, ấp A, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà **Trịnh Phúc Đ**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Ông **Trịnh Vũ M**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

HKTT: địa chỉ: ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà **Trịnh Phúc Đ**, có địa chỉ như trên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Bích T, có người đại diện theo ủy quyền là bà Trịnh Lệ T1 trình bày:

Bà T là hụi viên, bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M làm chủ hụi, bà có tham gia của bà Đ và ông M 03 dây hụi. Hụi khui được 01 thời gian thì ông M và bà Đ có dấu hiệu bể hụi, nên bà không đóng hụi sống cho bà Đ, ông M nữa, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi tháng 3.000.000 đồng, mở ngày 20/02/2020 âl, có 20 phần, bà T tham gia 01 phần (để tên H ngã củ), bà T đóng hụi sống được 11 lần (từ tháng 02/2020 đến tháng 12/2020 – nhuần 02 tháng 4). Vì vậy bà Đ và ông M còn nợ bà 11 lần x 3.000.000 đồng = 36.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 05/7/2020 âl, có 04 tổ, mỗi tổ có 21 phần, bà tham gia 04 tổ, mỗi tổ 01 phần (để tên H ngã củ), bà đóng hụi sống được 06 lần (từ tháng 7/2020 đến tháng 12/2020). Vì vậy bà Đ và ông M còn nợ bà 06 lần x 2.000.000 đồng x 04 phần = 48.000.000 đồng.

Dây 3: Hụi mùa (3 tháng khui 01 lần, gom tiền hụi 01 tháng) 5.000.000 đồng, mở ngày 15/11/2018 âl, có 17 phần, bà tham gia 01 phần (để tên Chị H), bà đóng hụi sống được 07 lần (từ vụ tháng 11/2018 đến vụ tháng 11/2020). Vì vậy bà Đ và ông M còn nợ bà 07 lần x 5.000.000 đồng = 35.000.000 đồng.

Số tiền đóng hụi sống từng lần bà T không nhớ và cũng không ghi chép lại, không có làm biên nhận với bà Đ, không có người chứng kiến.

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trịnh Vũ M và bà Trịnh Phúc Đ trả cho bà T số tiền nợ hụi còn thiếu của 03 dây hụi trên là 119.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Dương Bích T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà thống nhất với lời trình bày của bà Trịnh Phúc Đ về dây hụi 1 (Hụi tháng 3.000.000 đồng, mở ngày 20/02/2020 âl) là bà T đã đóng hụi đủ hụi sống, đến lần khui thứ 17 đã hốt. Sau khi trừ số tiền đầu thảo và hụi chết phải đóng, bà Đ có nghĩa vụ giao lại cho bà số tiền hụi là 40.200.000 đồng nhưng đến nay bà Đ chưa giao; Đối với dây hụi 2 (Hụi tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 05/7/2020 âl), bà T thống nhất với lời trình bày của bà Đ là hai bên thỏa thuận ngừng hụi, số tiền bà Đ trả cho bà T là 12.000.000 đồng nhưng đến nay bà Đ chưa giao; Dây hụi 3 (Hụi mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 15/11/2018 âl), bà T thống nhất với lời trình bày của bà Đ là hai bên thỏa thuận ngừng hụi, số tiền bà Đ1 cho bà T là 7.000.000 đồng nhưng đến nay bà Đ chưa giao. Nay bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ hụi của 03 dây hụi trên là 55.000.000 đồng (dây 1 là 36.000.000 đồng, dây 2 là 12.000.000 đồng, dây 3 là 7.000.000 đồng).

Bị đơn bà Trịnh Phúc Đ, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trịnh Vũ M trình bày: Bà T là hụi viên, bà Đ có ghi trên giấy hụi là chủ hụi gồm có bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M nhưng thực ra chỉ có mình bà Đ đứng ra giao dịch hụi. Bà T có tham gia của bà Đ 03 dây hụi, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi tháng 3.000.000 đồng, mở ngày 20/02/2020 âl như nguyên đơn trình bày, có 20 phần, bà T tham gia 01 phần (để tên H ngã củ). Dây hụi này bà T bỏ thăm

2.200.000 đồng (do bà Nguyễn Thị N bỏ thăm dùm, có bà H, mợ H1 (không rõ họ tên cụ thể) chứng kiến) vào lần thứ 17 và đã hốt, bà Đ đã giao tiền hụi hốt xong với số tiền là 48.200.000 đồng (đã trừ đầu thảo 1.500.000), trừ luôn số tiền hụi chết 03 lần là 9.000.000 đồng. Tổng giao cho bà T là 40.200.000 đồng, không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến. Do đó, dây hụi này bà Đ không còn nợ.

Dây 2: Hụi tháng 2.000.000 đồng, có 04 tổ, mở ngày 05/7/2020 âl.

Bà T tham gia 04 tổ, đóng hụi sống được 02 lần. Sau đó bà T xin rút nên ai bên thỏa thuận và bà Đ đã hoàn tiền vốn và có lãi hụi cho bà T cả 04 tổ mà bà T tham gia là 12.000.000 đồng vào ngày 20/10/2020 âl (không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến). Từ ngày 5/11/2020 âl, bà Đ có thông báo cho các hụi viên phần hụi của bà T đã thuộc về bà Đ. Từ tháng 10/2020 âl trở về sau bà T không còn đi khui hụi nữa.

Dây 3: Hụi mùa (3 tháng khui 01 lần) 5.000.000 đồng, mở ngày 15/11/2018 âl, có 17 phần, bà T tham gia 01 phần (để tên Chị H), bà T đóng hụi sống được 02 lần: Lần 1 kêu 1.800.000 đồng, đóng sống 3.200.000 đồng; lần 2 kêu 1.500.000 đồng, đóng sống 3.500.000 đồng. Sau đó bà T xin rút nên hai bên thỏa thuận và bà Đ đã hoàn tiền vốn có lãi hụi cho bà T là 7.000.000 đồng vào ngày 25/5/2019 âl (không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến). Vào lần khui thứ 3, bà Đ có thông báo cho các hụi viên phần hụi của bà T đã thuộc về bà Đ. Từ thời gian này trở về sau bà T không còn đi khui hụi nữa.

Tất cả các lần bà T đóng hụi sống của các dây hụi trên thì bà Đ không có làm biên nhận với bà T, cũng không có ai chứng kiến.

Những dây hụi trên bà Đ đã hoàn tiền vốn có một phần lãi cho bà T xong nên không còn nợ bà T, bà không đồng ý với yêu cầu của bà T.

Hụi là khui tại nhà của vợ chồng bà Đ, ông M chỉ có thấy hụi viên lại nhà khui hụi nhưng không biết hụi đó là hụi gì, cũng không đi khui và cũng không có đi gom tiền hụi viên. Bà Đ và ông M không có đăng ký kết hôn, không nhớ thời gian chung sống. Vợ chồng bà có 03 người con, người con lớn năm nay đã 20 tuổi. Thời điểm bà Đ làm chủ hụi thì bà Đ có nói kẹt tiền và ông M có vay tiền của Ngân hàng B (trước đây Tòa án Kế Sách có giải quyết) để cho bà Đ giải quyết vấn đề hụi. Những phần tiền lời từ việc làm hụi thì bà Đ chỉ dùng để xoay sở hụi do có nhiều người giật hụi, chưa giúp gì được cho gia đình. Kinh tế gia đình đều do ông M lo hết. Ngoài các dây hụi các bên đang tranh chấp mà bà Đ liệt kê nêu trên thì giữa bà và bà T không còn nợ nần với nhau gì nữa.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với dây hụi 1 là 36.000.000 đồng; dây 2 là 12.000.000 đồng, dây 3 là 7.000.000 đồng. Tổng cộng là 55.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn Tiền chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ hụi là 55.000.000 đồng, thay vì là 119.000.000 đồng như đơn khởi kiện. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà T và bà Đ đã thống nhất có việc giao dịch 03 dây hụi như sau: Dây hụi 1 (Hụi tháng 3.000.000 đồng, mở ngày 20/02/2020 âl) là bà T đã đóng hụi đủ hụi sống, đến lần khui thứ 17 đã hốt. Sau khi trừ số tiền đầu thảo và hụi chết phải đóng, bà Đ có nghĩa vụ giao lại cho bà số tiền hụi là 40.200.000 đồng; Đối với dây hụi 2 (Hụi tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 05/7/2020 âl), hai bên thỏa thuận ngừng hụi, số tiền bà Đ trả cho bà T là 12.000.000 đồng; Dây hụi 3 (Hụi mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 15/11/2018 âl), hai bên thỏa thuận ngừng hụi, số tiền bà Đ trả cho bà T là 7.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên các bên không thống nhất đã giao hay chưa giao số tiền này cho nguyên đơn T.

Xét thấy, bà Đ không có chứng cứ chứng minh đã giao số tiền hụi này cho bà T; bà T không thừa nhận nên việc và Đ cho rằng bà đã giao đủ tiền hụi cho bà T là không có căn cứ.

[2.2] Hội đồng xét xử cho rằng Hợp đồng góp hụi giữa bà T và bà Đ được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, khi giao kết hợp đồng, các đương sự là những người có đủ năng lực hành vi dân sự nên giao dịch trên giữa các đương sự là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng góp hụi, bà T đã hốt hụi ở dây hụi 1 nhưng bà Đ chưa giao, các dây hụi 2 và 03 các bên thỏa thuận ngừng hụi nhưng bà Đ cũng chưa giao tiền hụi cho bà T như đã thỏa thuận.

[2.3] Mặc dù ông Trịnh Vũ M (chồng bà Đ) không trực tiếp tham gia vào các giao dịch hụi hụi nhưng thời điểm bà T và bà Đ giao dịch hụi thì bà Đ và ông M là vợ chồng, làm kinh kế chung. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông M có biết việc bà Đ giao dịch hụi và phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Đ đối với khoản nợ của bà T, phù hợp theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Đ và ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền hụi còn nợ của 03 dây hụi trên theo yêu cầu của nguyên đơn là 55.000.000 đồng (trong đó dây hụi 1 nguyên đơn chỉ yêu cầu 36.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn).

[3] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên: Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bị đơn bà Đ và ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 55.000.000 đồng đồng x 5% = 2.750.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 288, 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Dương Bích T số tiền nợ hụi là 55.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Dương Bích T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các bị đơn bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M còn phải có trách nhiệm liên đới trả lãi cho bà Dương Bích T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn bà Trịnh Phúc Đ và ông Trịnh Vũ M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.750.000 đồng.

Bà Dương Bích T được nhận lại 2.975.000 đồng tiền tạm ứng án phí từ Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007122 ngày 04/5/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa